



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 5. 1.

41. Vivaramanupatanti vijjutā vebhārassa ca paṇḍavassa ca,
nagavivaragato ca jhāyati putto appaṭimassa tādino ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sirivaḍḍho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sirivaḍḍhattheragāthā.

1. 5. 2.

42. Cāle upacāle sīsūpacāle,¹
patissatā² nu kho viharatha,
āgato vo vālaṃ viya vedhī ”ti.³

Itthaṃ sudaṃ āyasmā khadiravaniyo revato thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Khadiravaniyarevatattheragāthā.

1. 5. 3.

43. Sumuttiko sumuttiko sāhu sumuttikomhi tihi khujjakehi,
asitāsu mayā naṅgalāsu mayā kuddālāsu⁴ mayā.
Yadipi idhameva idhameva athavā pi alameva alameva,
jhāya sumaṅgala jhāya sumaṅgala appamatto vihara sumaṅgalā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sumaṅgalo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sumaṅgalattheragāthā.

1. 5. 4.

44. Mataṃ vā amma rodanti yo vā jīvaṃ na dissati,
jīvantam maṃ amma passantī⁵ kasmā maṃ amma rodasī ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sānutthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sānuttheragāthā.

1. 5. 5.

45. Yathāpi bhaddo ājañño khalitvā patitiṭṭhati,
evaṃ dassanasampannaṃ sammāsambuddhasāvakan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā ramaṇīyavihāritthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Ramaṇīyavihārittheragāthā.

¹ hale sīsupahale halā sīsupahalā - Syā.

² patissatikā - Syā, PTS.

³ vedhiyatī ti - Syā.

⁴ khuddakuddālāsu - Ma, Syā, PTS; khuddālāsu - Sīmu 1; kuddālesu - Sīmu 2.

⁵ dissanti - Syā; dissanti - PTS.

1. 5. 1.

41. “Những tia sét đánh xuống khe núi ở giữa hai ngọn núi Vebhāra và Paṇḍava, nhưng người con trai của bậc Vô Tỷ như thế ấy, đã đi đến khe núi, tham thiền.”

Đại đức trưởng lão Sirivaḍḍha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sirivaḍḍha.

1. 5. 2.

42. “Này (các cháu) Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, các con hãy sống, có niệm.

Vị đi đến với các con (có trí tuệ) tợ như người xuyên thủng sợi tóc.”

Đại đức trưởng lão Khadiravaniyarevata đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Khadiravaniyarevata.

1. 5. 3.

43. “Khéo được giải thoát! Khéo được giải thoát! Lành thay, tôi khéo được giải thoát khỏi ba vật cong queo; tôi được giải thoát khỏi những cái liềm, tôi được giải thoát khỏi những cái cày, tôi được giải thoát khỏi những cái cuốc. Nếu chúng ở ngay đây, ở ngay đây, thì cũng quá đủ rồi, quá đủ rồi. Này Sumaṅgala, hãy tham thiền. Này Sumaṅgala, hãy tham thiền. Này Sumaṅgala, hãy sống, không xao lãng.”

Đại đức trưởng lão Sumaṅgala đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sumaṅgala.

1. 5. 4.

44. “Mẹ ơi, họ khóc người đã chết, hoặc người đang sống mà không được thấy. Mẹ ơi, trong khi mẹ nhìn thấy con đang còn sống, tại sao mẹ lại khóc cho con?”

Đại đức trưởng lão Sānu đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sānu.

1. 5. 5.

45. “Cũng giống như con bò giống tốt lành, sau khi sẩy chân, đứng lên lại. Tương tợ như thế, (xin các ngài hãy ghi nhận tôi là thuần chủng, là người con trai chính thống của đức Phật) đã đạt được sự nhận thức, là đệ tử của đấng Chánh Đẳng Giác.”¹

Đại đức trưởng lão Ramaṇīyavihārī đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ramaṇīyavihārī.

¹ Phần trong ngoặc đơn được thêm vào từ câu kệ 174: “Evaṃ dassanasampannaṃ sammāsambuddhasāvakaṃ, ājāṇiyaṃ mama dhāretha puttama buddhassa orasaṃ”ti.

1. 5. 6.

46. Saddhāyāhaṃ pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
sati paññā ca me vuddhā cittaṃ ca susamāhitaṃ,
kāmaṃ karassu rūpāni neva maṃ bādhayissasī ”ti.¹
Itthaṃ sudaṃ āyasmā samiddhitthero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Samiddhittheragāthā.

1. 5. 7.

47. Namo te buddhavīratthu vippamuttosi sabbadhi,
tuyhāpadāne viharaṃ viharāmi anāsavo ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā ujjayo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Ujjayattheragāthā.

1. 5. 8.

48. Yato ahaṃ pabbajito agārasmānagāriyaṃ,
nābhijānāmi saṅkappaṃ anariyaṃ dosasaṃhitaṃ ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā sañjayo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sañjayattheragāthā.

1. 5. 9.

49. Vihavihābhinadite² sippikābhirutehi ca,
na me taṃ phandati cittaṃ ekattanirataṃ³ hi me ”ti.
Itthaṃ sudaṃ āyasmā rāmaṇeyyako thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Rāmaṇeyyakattheragāthā.

1. 5. 10.

50. Dharaṇī ca⁴ siñcati⁵ vāti māluto vijjutā carati nabhe,
upasamanti⁶ vitakkā cittaṃ susamāhitaṃ mama ”ti.⁷
Itthaṃ sudaṃ vimalo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Vimalattheragāthā.
Pañcamo vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Sirivaḍḍho revato thero sumaṅgalo sānusavhayo,
ramaṇīyavihārī ca samiddhi-ujjayasañjayā,
rāmaṇeyyo ca so thero vimalo ca raṇaṇjaho ”ti.

--ooOoo--

¹ byādhayissasī ti - Syā, PTS.

² cihacihābhinadite - Ma.

³ ekattaṃ nirataṃ - Syā.

⁴ dharaṇīva - Syā.

⁵ siccati - Syā, PTS.

⁶ upasammanti - Syā, PTS.

⁷ maman ti - Syā

1. 5. 6.

46. “Vì lòng tin, tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà. Niệm và tuệ của tôi được tăng trưởng, và tâm khéo được định tĩnh. (Này Ác Ma) người hãy tự tạo ra các hình dáng theo ý muốn, người sẽ không bao giờ khiến tôi run sợ.”

Đại đức trưởng lão Samiddhi đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Samiddhi.

1. 5. 7.

47. “Kính lễ Ngài, đức Phật anh hùng. Ngài đã giải thoát về mọi mặt. Trong khi sống trong sự ban bố của Ngài, con sống, không có lậu hoặc.”

Đại đức trưởng lão Ujjaya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ujjaya.

1. 5. 8.

48. “Kể từ khi tôi đã xuất gia, rời nhà sống không nhà, tôi không biết đến tư duy không thánh thiện, gắn liền với sân hận.”

Đại đức trưởng lão Sañjaya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sañjaya.

1. 5. 9.

49. “(Này Ác Ma) dấu cho những tiếng kêu inh ỏi của loài chim và những tiếng động của loài khỉ, tâm ấy của tôi không xao động, bởi vì sự ưa thích cô độc của tôi.”

Đại đức trưởng lão Rāmaṇeyyaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Rāmaṇeyyaka.

1. 5. 10.

50. “Mặt đất đầm nước, gió thổi, tia sét di chuyển ở bầu trời. Các suy nghĩ của tôi lắng xuống, tâm của tôi khéo được định tĩnh.”

Đại đức trưởng lão Vimāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Vimāla.

Phẩm thứ năm.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Sirivaḍḍha, trưởng lão Revata, vị Sumaṅgala, vị có tên Sānu, và vị Ramaṇīyavihārī, vị Samiddhi, vị Ujjaya, và vị Sañjaya, vị trưởng lão Rāmaṇeyya ấy, và vị Vimāla có sự từ bỏ ô nhiễm.”

--ooOoo--